

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỐ: 75/CV-CTN

Lai Châu, ngày 18 tháng 4 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU**

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại: **0213. 3876.297**

Người thực hiện công bố thông tin: **VÌ VĂN CHUNG** - Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, P.Đông Phong, TP. Lai Châu, tỉnh Lai Châu

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904705578

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 1.2023 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vì Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(Quý I năm 2023)**

Lai Châu - Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vi Văn Chung	Chủ tịch HĐQT
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Trung	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Công	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Công ty,



Vì Văn Chung

Chủ tịch HĐQT

Lai Châu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		24.574.277.787	26.487.652.345
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.222.523.003	4.838.822.910
1. Tiền	111		2.222.523.003	329.983.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.508.839.817
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.633.319.618	10.288.181.082
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.633.319.618	10.288.181.082
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.139.078.103	4.678.130.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.889.084.441	1.852.729.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.732.697.200	1.732.657.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.574.448.718	2.149.895.764
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.057.152.256)	(1.057.152.256)
IV- Hàng tồn kho	140		6.450.647.607	6.174.157.583
1. Hàng tồn kho	141	5.7	6.450.647.607	6.174.157.583
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		128.709.456	508.360.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	127.526.456	172.827.360
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	329.862.600
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.183.000	5.670.781
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		205.405.098.814	209.382.607.103
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		202.581.912.298	206.685.106.081
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	202.536.868.875	206.626.787.658
- Nguyên giá	222		310.399.279.233	310.399.279.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.862.410.358)	(103.772.491.575)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	45.043.423	58.318.423
- Nguyên giá	228		479.800.000	479.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(434.756.577)	(421.481.577)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		804.983.886	668.205.321
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	804.983.886	668.205.321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.018.202.630	2.029.295.701
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.018.202.630	2.029.295.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		229.979.376.601	235.870.259.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		13.506.466.413	19.212.407.784
I- Nợ ngắn hạn	310		13.506.466.413	19.212.407.784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	284.195.811	2.625.062.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		358.346.493	334.570.459
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	331.967.118	374.586.921
4. Phải trả người lao động	314		871.605.793	310.012.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	75.000.000	78.203.223
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.541.421.257	11.382.181.203
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	-	4.102.373.595
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		43.929.941	5.418.257
II- Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		216.472.910.188	216.657.851.664
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	216.472.910.188	216.657.851.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
3. Cổ phiếu quỹ	415		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		715.094.820	599.559.768
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.666.516	393.143.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.026.204	8.026.204
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.640.312	385.116.840
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		229.979.376.601	235.870.259.448

Lai Châu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	9.537.069.694	9.131.711.820	9.537.069.694	9.131.711.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	9.537.069.694	9.131.711.820	9.537.069.694	9.131.711.820
4. Giá vốn hàng bán	11	5.29	7.692.058.960	7.527.401.802	7.692.058.960	7.527.401.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.845.010.734	1.604.310.018	1.845.010.734	1.604.310.018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	112.250.069	36.812.362	112.250.069	36.812.362
7. Chi phí tài chính	22	5.21	5.612.926	-	5.612.926	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.612.926	-	5.612.926	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	25.715.818	22.494.549	25.715.818	22.494.549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	1.820.213.894	1.501.903.571	1.820.213.894	1.501.903.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		105.718.165	116.724.260	105.718.165	116.724.260
11. Thu nhập khác	31	5.24	161.966	-	161.966	-
12. Chi phí khác	32	5.24	79.741	-	79.741	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		82.225	-	82.225	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		105.800.390	116.724.260	105.800.390	116.724.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	21.160.078	23.344.852	21.160.078	23.344.852
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		84.640.312	93.379.408	84.640.312	93.379.408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	3,9	4,3	3,9	4,3

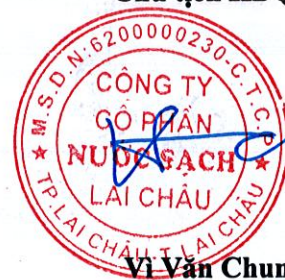
Lai Châu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vũ Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.800.390	116.724.260
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.103.193.783	3.715.880.304
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(112.250.069)	(36.812.362)
- Chi phí lãi vay	06	5.612.926	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	4.102.357.030	3.795.792.202
- Biến động các khoản phải thu	09	(113.742.646)	(1.435.931.874)
- Biến động hàng tồn kho	10	(276.490.024)	46.799.665
- Biến động các khoản phải trả	11	(1.837.474.115)	(3.730.563.391)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	56.393.975	(64.505.458)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.816.149)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.985.369)	(41.757.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.866.242.702	(1.430.165.909)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(136.778.565)	(132.756.080)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.575.138.536)	(2.024.771.254)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.230.000.000	4.764.304.989
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.748.087	25.365.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(380.169.014)	2.632.142.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.102.373.595)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.102.373.595)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.616.299.907)	1.201.977.019
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.838.822.910	1.294.973.315
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.222.523.003	2.496.950.334

Lai Châu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Ngày 05/01/2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/6/2017.

Trụ sở chính: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22 Phường Đông Phong - Thành phố Lai Châu - Tỉnh Lai Châu

Tổng số lao động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2023 là 140 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 4 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 13/6/2017, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV- 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ hoạt động này, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền: Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 20

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và các chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 đến 60 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lai Châu.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước doanh nghiệp đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ vào thời điểm xác nhận chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	201.805.286	133.144.523
Tiền gửi ngân hàng	2.020.717.717	196.838.570
Các khoản tương đương tiền	-	4.508.839.817
Cộng	2.222.523.003	4.838.822.910

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	10.633.319.618	10.633.319.618	10.288.181.082	10.288.181.082
Tiền gửi có kỳ hạn	10.633.319.618	10.633.319.618	10.288.181.082	10.288.181.082
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.633.319.618	10.633.319.618	10.288.181.082	10.288.181.082

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.889.084.441	1.852.729.121
Phạm Thị Thương Huyền	264.750.641	129.608.668
Đặng Văn Sáng	303.145.606	276.412.543
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	1.002.346.889	1.002.346.889
Các đối tượng khác	318.841.305	444.361.021
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

5.4 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.732.697.200	1.732.657.400
Công ty TNHH MTV Nguyễn Phú Quý	1.700.000.000	1.700.000.000
Các đối tượng khác	32.697.200	32.657.400
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

5.5 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.574.448.718	-	2.149.895.764	-
- Tạm ứng	339.033.149	-	106.810.149	-
- Phải thu khác	2.235.415.569	-	2.043.085.615	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.574.448.718	-	2.149.895.764	-

Chi tiết các khoản phải thu khác:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.235.415.569	-	2.043.085.615	-
Phải thu BHXH	17.134.268	-	-	-
Kinh phí công đoàn	143.987.792	-	-	-
Ngân hàng BIDV Lai Châu (Lãi dự thu)	180.649.201	-	170.147.219	-
UBND tỉnh Lai Châu (giá trị dự án được giảm theo quyết toán)	1.872.938.396	-	1.872.938.396	-
Phải thu khác	20.705.912	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.235.415.569	-	2.043.085.615	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.057.152.256	-	1.057.152.256	-
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Doanh nghiệp tư nhân Đức Cường	-	-	-	1.002.346.889
Các đối tượng khác	-	-	-	54.805.367

5.7 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	102.080.000	-	110.864.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	687.095.385	-	437.832.756	-
Hàng hóa	5.661.472.222	-	5.625.460.827	-
Cộng	6.450.647.607	-	6.174.157.583	-

5.8 Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	127.526.456	172.827.360
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	127.526.456	172.827.360
b) Dài hạn	2.018.202.630	2.029.295.701
- Công cụ, dụng cụ và chi phí khác	2.018.202.630	2.029.295.701
Cộng	2.145.729.086	2.202.123.061

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.695.651.795	46.493.901.414	1.124.230.908	193.085.495.116	310.399.279.233
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	69.695.651.795	46.493.901.414	1.124.230.908	193.085.495.116	310.399.279.233
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	17.406.178.259	19.216.988.274	373.025.812	66.776.299.230	103.772.491.575
Tăng trong kỳ	813.162.429	854.569.742	35.132.217	2.387.054.395	4.089.918.783
Khấu hao trong kỳ	813.162.429	854.569.742	35.132.217	2.387.054.395	4.089.918.783
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	18.219.340.688	20.071.558.016	408.158.029	69.163.353.625	107.862.410.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	52.289.473.536	27.276.913.140	751.205.096	126.309.195.886	206.626.787.658
Tại ngày cuối quý	51.476.311.107	26.422.343.398	716.072.879	123.922.141.491	202.536.868.875

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2023 là 8.167.258.066 đồng (tại 31/03/2022 là 8.179.864.512 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy vi tính	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	479.800.000	479.800.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	<u>479.800.000</u>	<u>479.800.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	421.481.577	421.481.577
Tăng trong kỳ	13.275.000	13.275.000
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	13.275.000	13.275.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối quý	<u>434.756.577</u>	<u>434.756.577</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	<u>58.318.423</u>	<u>58.318.423</u>
Tại ngày cuối quý	<u>45.043.423</u>	<u>45.043.423</u>

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công trình xây dựng nhà điều hành Chi nhánh Than Uyên	404.228.316	395.128.316
Chi phí mua sắm tài sản cố định	145.000.000	145.000.000
Các công trình khác	255.755.570	128.077.005
Cộng	<u>804.983.886</u>	<u>668.205.321</u>

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	284.195.811	284.195.811	2.625.062.090	2.625.062.090
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Việt Phương	-	-	1.457.384.000	1.457.384.000
Trung tâm tin học máy văn phòng Trung Tín	91.420.000	91.420.000	-	-
VNPT Lai Châu	77.000.000	77.000.000	-	-
Ngô Thị Phương	-	-	474.372.102	474.372.102
Các đối tượng khác	115.775.811	115.775.811	693.305.988	693.305.988
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>284.195.811</u>	<u>284.195.811</u>	<u>2.625.062.090</u>	<u>2.625.062.090</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính : VND*

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Phải nộp	374.586.921	855.684.013	898.303.816	331.967.118
Thuế giá trị gia tăng	-	42.776.248	-	42.776.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.985.367	21.160.078	55.985.369	21.160.076
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.733.060	8.733.060	-
Thuế tài nguyên	-	29.061.656	29.061.656	-
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	318.601.554	746.952.971	797.523.731	268.030.794

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trích trước phí kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính	75.000.000	75.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	3.203.223
Cộng	75.000.000	78.203.223

5.15 Phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	11.541.421.257	11.382.181.203
Bảo hiểm xã hội	13.417.433	85.247.483
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.522.128.190	11.291.058.086
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.541.421.257	11.382.181.203

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền nguồn vốn các dự án đã ghi tăng tài sản	8.707.337.232	8.707.337.232
Phải trả cho cơ quan hợp tác phát triển Na Uy (Norad) về việc trả thay nợ vay ngân hàng	2.549.583.257	2.549.583.257
Tiền cổ tức phải trả các cổ đông	254.298.610	23.228.506
Phải trả khác	10.909.091	10.909.091
Cộng	11.522.128.190	11.291.058.086

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.102.373.595	4.102.373.595	-	4.102.373.595	-	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lai Châu (*)	4.102.373.595	4.102.373.595	-	4.102.373.595	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	4.102.373.595	4.102.373.595	-	4.102.373.595	-	-

(*) Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lai Châu theo Hợp đồng cầm cố số HDCC2102022001 ngày 29/12/2022 và Hợp đồng cầm cố số HDCC2102022002 ngày 29/12/2022:

- Số tiền vay: 4.102.373.595 đồng; Số dư nợ tại ngày 31/03/2023: 0 đồng.
- Mục đích vay vốn: Thanh toán tiền vật tư cho các nhà cung cấp và thanh toán tiền chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho cán bộ nhân viên.
- Thời hạn vay: Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 03/02/2023.
- Lãi suất vay: 9,5%/năm; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Tài sản cầm cố bảo đảm cho khoản vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Lai Châu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	392.871.222	220.491.234.310
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	93.379.408	93.379.408
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	93.379.408	93.379.408
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý năm trước	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	484.106.263	486.250.630	216.635.505.745
Số dư đầu năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	599.559.768	393.143.044	216.657.851.664
Tăng trong kỳ	-	-	-	115.535.052	84.640.312	200.175.364
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	84.640.312	84.640.312
Trích lập quỹ	-	-	-	115.535.052	-	115.535.052
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	385.116.840	385.116.840
Chia cổ tức	-	-	-	-	231.070.104	231.070.104
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	115.535.052	115.535.052
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	38.511.684	38.511.684
Số dư cuối quý năm nay	215.865.140.000	8.852	(200.000.000)	715.094.820	92.666.516	216.472.910.188

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Các cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Tổng	215.865.140.000	215.865.140.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	215.865.140.000	215.865.140.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.070.104	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý (Cổ phiếu)	Số đầu năm (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.816.400	21.816.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.586.514	21.586.514
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	20.000	20.000
Cổ phiếu phổ thông	20.000	20.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.566.514	21.566.514
Cổ phiếu phổ thông	21.566.514	21.566.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.537.069.694	9.131.711.820
Doanh thu cung cấp nước sạch	8.659.074.312	8.580.205.654
Doanh thu hoạt động lắp đặt và hoạt động khác	877.995.382	551.506.166
Doanh thu thuần	9.537.069.694	9.131.711.820

5.19 Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Giá vốn hàng bán	7.692.058.960	7.527.401.802
Cộng	7.692.058.960	7.527.401.802

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lãi tiền gửi	112.250.069	36.812.362
Cộng	112.250.069	36.812.362

5.21 Chi phí tài chính

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.612.926	-
Cộng	5.612.926	-

5.22 Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí bằng tiền khác	25.715.818	22.494.549
Cộng	25.715.818	22.494.549

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.048.985.721	990.750.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.309.865	58.065.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.999.442	85.337.340
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	8.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.115.385	87.939.533
Chi phí bằng tiền khác	485.803.481	271.810.275
Cộng	1.820.213.894	1.501.903.571

5.24 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	161.966	-
Cộng	161.966	-
Chi phí khác		
Các khoản khác	79.741	-
Cộng	79.741	-
Lợi nhuận khác	82.225	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến quý 1 năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.800.390	116.724.260
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	105.800.390	116.724.260
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	105.800.390	116.724.260
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.160.078	23.344.852

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.242.453.588	887.666.540
Chi phí nhân công	3.425.116.698	3.279.661.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.103.193.783	3.715.880.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.115.385	622.012.365
Chi phí khác bằng tiền	691.617.018	618.897.280
Cộng	9.564.496.472	9.124.118.164

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.640.312	93.379.408
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	84.640.312	93.379.408
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.566.514	21.566.514
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3,9	4,3

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 1 năm nay VND	Quý 1 năm trước VND
Ban giám đốc, ban kiểm soát và HĐQT	Thù lao được nhận và các khoản khác	388.915.408	352.965.301

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.222.523.003	4.838.822.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.067.347.754	3.895.814.736
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.633.319.618	10.288.181.082
Tổng	15.923.190.375	19.022.818.728
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.825.617.068	14.007.243.293
Chi phí phải trả	75.000.000	78.203.223
Tổng	11.900.617.068	18.187.820.111

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	11.825.617.068	-	11.825.617.068
Chi phí phải trả	75.000.000	-	75.000.000
Tổng	11.900.617.068	-	11.900.617.068
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	14.007.243.293	-	14.007.243.293
Chi phí phải trả	78.203.223	-	78.203.223
Tổng	18.187.820.111	-	18.187.820.111

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại ngày cuối quý	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.222.523.003	-	2.222.523.003
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.067.347.754	-	3.067.347.754
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.633.319.618	-	10.633.319.618
Cộng	15.923.190.375	-	15.923.190.375
Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.838.822.910	-	4.838.822.910
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.895.814.736	-	3.895.814.736
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.288.181.082	-	10.288.181.082
Cộng	19.022.818.728	-	19.022.818.728

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12, năm 2022 đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty.

Lai Châu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Văn Dũng

Đỗ Thúy An

Vi Văn Chung